

Mường Nhé, ngày 25 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé
Năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	10	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	34.6	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	27250 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	880 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	796 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	64 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	773 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	52 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1	
1.2	Khối lớp 11	1	
1.3	Khối lớp 12	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1500 m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24	Số học sinh/bộ 1,75 (trong giờ học)
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	-
2	Cát xét	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
5	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	-
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	35
XI	Nhà ăn	106

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	40 phòng, diện tích 1264 m ²	487	2,6 m ² /hs
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh					0,1 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0		0		

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Mường Nhé, ngày 25 tháng 6 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Hạ